TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản số: 11/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 31/8/2020
V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN , TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: 1 Bà Phạm Thị Hồng Hạnh

2 Bà Nguyễn Thanh Thủy.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lô Thị Lệ Hi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hng Thái - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 67/2020/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 22/7/2020 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1984 (có mặt)
2. **Bị đơn**: Anh Đặng Văn C, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm C, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hng Thị T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh C kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng C sống tại xóm C, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình C sống vợ chồng không hạnh phúc do anh C chỉ ăn chơi, cờ bạc, không tu chí làm ăn, bỏ mặc gia đình, vợ con. Do chơi cờ bạc nên anh C đã bán đất đai là tài sản C của vợ chồng để trả nợ. Nguyên nhân mâu thuẫn là chồng không quan tâm đến gia đình, vợ chồng không cùng nhau góp sức để xây dựng hạnh phúc.

Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống C không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Về con C: Vợ chồng có 02 con C là Đặng Hng T1, sinh ngày 02/12/2004 và Đặng Cẩm T2, sinh ngày 20/8/2008. Hiện con C đang ở với chị T. Sau khi hai vợ chồng ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con C. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản C, nợc C: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, do anh C đang đi làm ăn xa không thể về để giải quyết vụ án được nên Tòa án đã lập biên bản làm việc với bà Đặng Thị H để xác minh tình trạng hôn nhân của chị T – anh C và tống đạt các văn bản thông báo, quyết định cho anh C. Tại biên bản làm việc ngày 20/7/2020 bà H cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân của chị T – anh C như sau: chị T - anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu nhau trước khi kết hôn và được cả hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn . Sau khi kết hôn, chị T và anh C cùng C sống với nhau tại xóm C, xã B, huyện Đ. Vài năm trở lại đây, vợ chồng anh C - chị T có mâu thuẫn với nhau. Anh C muốn đoàn tụ vợ chồng nhưng chị T không nhất trí. Hai vợ chồng đã sống ly thân mấy năm nay. Bà H đã nhiều lần khuyên bảo để vợ chồng quay về C sống với nhau nhưng không thành. Anh C đã biết việc chị T xin ly hôn với anh, anh có nguyện vọng để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị T cương quyết ly hôn thì anh cũng nhất trí, anh đề nghị toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng chị T – anh C có 02 con chung Đặng Hoàng T1, sinh ngày 02/12/2004 và Đặng Cẩm T2, sinh ngày 20/8/2008. Sau khi ly hôn, anh C tôn trọng nguyện vọng của các con về việc ở cùng với bố hay mẹ. Về tài sản chung: theo bà H cung cấp thông tin thì vợ chồng không có tài sản chung; về phần nợ chung của vợ chồng thì bà H không năm được.

Tại đơn nguyện vọng của con chung- cháu Đặng Hoàng T1 và cháu Đặng Cẩm T2 thể hiện: Các cháu không mong muốn việc bố mẹ ly hôn. Nếu bố mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu là muốn được ở với mẹ vì bố đi làm xa, mẹ luôn là người chăm sóc cho các cháu.

Anh C đã được tống đạt các văn bản, thông báo, quyết định của toà án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên toà ngày hôm nay, anh C vẫn vắng mặt.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn về cơ bản đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 21, 28, 35, 147, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội về án phí, lệ phí: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hng Thị T, cho chị T được ly hôn anh C. Về con chung: Giao con C cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh C vì chị T không yêu cầu. Về tài sản chung: Không giải quyết. Về án phí: chị T phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình bị đơn Hộ khẩu thường trú tại: huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đ đã tiến hành làm việc với thân nhân của anh C để xác định tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Toà án cũng đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên toà cho bị đơn nhưng cả hai lần mở phiên toà anh C đều vắng mặt nên căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh C.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hng Thị T và bà anh Đặng Văn C kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, vợ chồng sống không hạnh phúc do anh C chơi bời, cờ bạc dẫn đến nợ nần. Vợ chồng không cùng chí hướng, anh C không chăm lo cho vợ con nên chị T nhận thấy cuộc hôn nhân không hạnh phúc. Đến nay, chị T xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên xin được ly hôn. Tại phiên toà, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Qua ý kiến của thân nhân anh C được biết: anh C mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng chị T xin ly hôn thì anh cũng nhất trí. Anh C đã biết việc Toà án đang giải quyết vụ án ly hôn của vợ chồng anh nhưng anh không có ý kiến gì thể hiện mong muốn níu kéo cuộc hôn nhân. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị T và anh C đã trở nên mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm và không thể C sống được với nhau nữa, vi phạm quy định về tình nghĩa vợ chồng theo Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Nếu tiếp tục kéo dài cuộc hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Do vậy, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn anh C là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Chị T và anh C có 02 con chung là Đặng Hoàng T1, sinh ngày 02/12/2004 và Đặng Cẩm T2, sinh ngày 20/8/2008. Hiện các cháu đang ở cùng với chị T. Do chị T đi làm theo ca nên ban ngày các cháu ở cùng với cô, chú là các em của anh C. Chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Xét lời khai của chị T, lời trình bày nguyện vọng của cháu T1, cháu T2, biên bản xác minh của Tòa án qua thân nhân của anh C, anh tôn trọng nguyện vọng của các con. Nên cần Tòa án chấp nhận yêu cầu được nuôi 02 con chung của chị T, giao 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh C vì chị T không yêu cầu.

Vì lợi ích của con, sau khi ly hôn, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc có quyền khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc về việc cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết.

Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Hng Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 174, 175, 177, 196, 220, 227, 228, 271 và Điều 273 của BLTTDS 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Hoàng Thị T, cho chị HoàngThị T được ly hôn với anh Đặng Văn C.

2. Về con chung: Giao 02 con là Đặng Hoàng T1, sinh ngày 02/12/2004 và Đặng Cẩm T2, sinh ngày 20/8/2008 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác.Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh C vì chị T không có yêu cầu. Anh C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung , nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Án phí*:* Chị Hoàng Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0016613 ngày 13/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn báo cho Chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSNDtỉnh và huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Lưu: HS, bộ phận HNGĐ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Quang Tuấn